TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI - TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2022/DS-ST
Ngày: 23/5/2022
V/v "*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI, TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rẻn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Bích Vân
2. Bà Hà Thị Dung

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phạm Thị Yến Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Ngày 23 tháng 5 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2022/TLST-DS ngày 09 tháng 02 năm 2022 về việc "*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2022/QĐST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Phạm Lê Hoàng T, sinh năm 1988

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn T1, sinh năm 1979; địa chỉ: ấp F, xã G, huyện H, tỉnh Bến Tre

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1966

Địa chỉ: ấp D, xã E, huyện C, tỉnh Bến Tre

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Lâm Thị V, sinh năm 1965

Địa chỉ: Địa chỉ: ấp D, xã E, huyện C, tỉnh Bến Tre

(Tất cả cùng có mặt tại tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15 tháng 01 năm 2022, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm ông Huỳnh Văn T1 – người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Lê Hoàng T trình bày:

Ông Phạm Lê Hoàng T là chủ doanh nghiệp tư nhân đóng tàu Tuấn Thành, có

trụ sở tại ấp A, xã B, huyện C. Năm 2018, ông T có giao kết hợp đồng sửa chữa tàu cá cho ông Nguyễn Văn X chồng bà Lâm Thị V ở nhiều hạn mục, công đoạn,…Trên cơ sở đó ông T tiếp nhận và sửa chữa cho ông X, bà V 04 tàu cá biển số: BT-98477-TS; BT-98577-TS; BT-97741-TS; BT-93782-TS. Đến tháng 5/2018 thì việc sửa chữa các tàu cá hoàn thành. Ông T và ông X ngồi lại tổng kết số tiền ông X phải thanh toán cho ông T là 907.500.000đ. Ông X hứa để tàu hoạt động sẽ thanh toán tiền cho ông T. Tuy nhiên, khi các tàu của ông X hoạt động đến ngày 27/9/2018 ông T nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông X trả tiền nhưng vợ chồng ông X cứ hứa hẹn rồi không thực hiện.

Vì vậy, ông Phạm Lê Hoàng T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn X và bà Lâm Thị V có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông Phạm Lê Hoàng T số tiền sửa chữa tàu cá chưa thanh toán cho ông T là 907.500.000đ (Chín trăm linh bảy triệu, năm trăm ngàn đồng) và tiền lãi của số tiền 907.500.000đ tính từ ngày 01/01/2018 đến ngày tòa xét xử với mức lãi suất 0,833%/tháng (Số tiền lãi tạm tính trong thời gian 29 tháng là 219.224.775đ).

Tại phiên Tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có sự thay đổi về thời gian yêu cầu tiền lãi như sau: Ông Phạm Lê Hoàng T yêu cầu tính tiền lãi của số tiền 907.500.000đ bắt đầu tính từ ngày 27/9/2018 đến ngày tòa xét xử (tính tròn tháng) với mức lãi suất 0,833%/tháng.

Tại bản tự khai ngày 09/3/2022, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông Nguyễn Văn X, bà Lâm Thị V trình bày như sau:

Năm 2018, vợ chồng ông X, bà V có hợp đồng miệng sửa chữa tàu cá với cơ sở của ông Phạm Lê Hoàng T. Đến tháng 5/2018 ông T có xuất hóa đơn cho ông X (9 Xinh) với số tiền là 907.500.000đ. Vợ chồng ông X, bà V có hứa với ông T là để các tàu đi vào hoạt động sẽ thanh toán tiền cho ông T.

Do chỗ tin tưởng ông T nên đối với hóa đơn ông T xuất cho ông X, ông X không có kiểm tra mà ký tên ngay đối với hóa đơn nói trên. Sau đó về kiểm tra lại ông X mới phát hiện trong hóa đơn ông T xuất có một số mặt hàng không đúng, giá cao so với thực tế nhưng do đã ký tên rồi nên vợ chồng ông X, bà V cũng chỉ nói miệng vấn đề trên với ông T chứ không có khiếu nại gì. Từ khi sửa chữa tàu đến nay do làm ăn thua lỗ nên vợ chồng ông X, bà V chưa thanh toán số tiền nợ cho ông T vì vậy mà bị ông T khởi kiện.

Đối với số tiền 907.500.000đ nợ ông T theo hóa đơn ông T khởi kiện thì ông X, bà V đồng ý trả cho ông T nhưng xin thanh toán dần hàng tháng 10.000.000đ đến khi dứt nợ, tiền lãi thì xin không trả vì hiện giờ kinh tế quá khó khăn không có khả năng trả 01 lần và trả ngay các số tiền gốc lẫn lãi theo yêu cầu ông T. Ngoài ra ông X, bà V không có yêu cầu hay ý kiến nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Lê Hoàng

T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.1]. Trong quá trình tố tụng, ông Nguyễn Văn X, bà Lâm Thị V hoàn toàn thừa nhận sự việc: năm 2018 có hợp đồng miệng nhờ cơ sở ông T sửa chữa tàu cá, sau khi hoàn tất việc sửa chữa tàu cá giữa ông T và ông X có chốt lại số tiền ông X phải thanh toán cho ông T là 907.500.000đ, ông T có xuất hóa đơn cho ông X và có chữ ký xác nhận của ông X - Hóa đơn tháng 5/2018. Từ khi xuất hóa đơn đến nay ông X, bà V chưa thanh toán cho ông T số tiền nào. Vì vậy, việc ông T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn X và bà Lâm Thị V có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông Phạm Lê Hoàng T số tiền sửa chữa tàu cá chưa thanh toán cho ông T là 907.500.000đ (Chín trăm lẻ bảy triệu, năm trăm ngàn đồng) là có căn cứ phù hợp với quy định pháp luật tại các Điều 513, 519 của Bộ Luật dân sự , Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.2]. Xét việc ông Phạm Lê Hoàng T yêu cầu ông Nguyễn Văn X và bà Lâm Thị V có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông Phạm Lê Hoàng T số tiền lãi tính trên số tiền sửa chữa tàu cá 907.500.000đ chưa thanh toán, với mức lãi suất 0,833%/tháng tính từ ngày 27/9/2018 đến ngày tòa xét xử (đồng ý tính tiền lãi theo tháng) Hội đồng xét xử thấy rằng: Khi giao kết hợp đồng phía ông X thỏa thuận khi sửa chữa xong tàu sẽ thanh toán tiền cho ông T, ngày đôi bên xác định sửa chữa xong tàu và chốt số tiền ông X phải thanh toán theo trình bày của ông X là tháng 5/2018; Sau khi chốt nợ phía ông X, bà V cho rằng có xin ông T để các tàu cá hoạt động trở lại sẽ thanh toán tiền sửa chữa tàu cho ông T. Tuy nhiên, sau khi chốt nợ đến ngày khởi kiện là 09/02/2022 ông X vẫn không thanh toán tiền cho ông T như vậy ông X vi phạm nghĩa vụ thanh toán với ông T được xác định từ tháng 5/2018 đến nay. Vì vậy việc ông T yêu cầu tính lãi từ ngày 27/9/2018 đến ngày Tòa xét xử (đồng ý tính theo tháng) là 3 năm 7 tháng là có căn cứ. Trên cơ sở đó, Hội đồng xét xử nghĩ nên buộc ông X, bà V phải liên đới thanh toán cho ông T số tiền lãi chậm trả đối với số tiền 907.500.000đ chưa thanh toán cho ông T theo qui định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự. Cụ thể số tiền lãi chậm trả ông X, bà V có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông T được tính như sau: (907.500.000đ x 10% x 3) + (907.500.000đ x 10%/12) x 7) = 325.187.500đ.

[2]. Xét việc bị đơn ông Nguyễn Văn X và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị V xin trả dần hàng tháng số tiền gốc 907.500.000đ, mỗi tháng trả 10.000.000đ, xin không trả tiền lãi là không được nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chấp nhận và cũng không có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3]. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: (36.000.000đ + (432.687.500 x 3%))

= 48.980.625đ. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông X, bà V phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 357, K2 điều 468, Điều 513, 519, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Lê Hoàng T. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn X và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị V có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông Phạm Lê Hoàng T số tiền tổng cộng là 1.232.687.500đ (Một tỷ hai trăm ba mươi hai triệu, sáu trăm tám mươi bảy ngàn, năm trăm đồng). Trong đó tiền gốc là 907.500.000đ (Chín trăm lẻ bảy triệu, năm trăm ngàn đồng), tiền lãi là 325.187.500đ (Ba trăm hai mươi lăm triệu, một trăm tám mươi bảy ngàn, năm trăm đồng)

2. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn X và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị V có nghĩa vụ nộp số tiền án phí 48.980.625đ (Bốn mươi tám triệu, chín trăm tám mươi ngàn, sáu trăm hai mươi lăm đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Hoàn trả cho nguyên đơn ông Phạm Lê Hoàng T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 22.901.000đ (Hai mươi hai triệu, chín trăm lẻ một ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003765 ngày 26/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có

quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Bến Tre;*
- *VKSND huyện Ba Tri;*
- *THADS huyện Ba Tri;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Rẻn